**KHẢO CỨU CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM**

**DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1885) QUA ĐẠI NAM THỰC LỤC**

Th.S Lê Thị Hoài Thanh[[1]](#footnote-1)\*

TS. Thái Quang Trung

Trong hơn nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn tiếp tục kế thừa, phát huy và nâng các hoạt động nhằm mục tiêu xác lập và thực thi chủ quyền biển đảo lên một trình độ cao hơn so với các triều đại trước đó. Điều này đã được minh chứng rõ nét qua từng sự kiện lịch sử hiện diện trên mỗi trang mộc bản của Đại Nam thực lục - một trong những bộ chính sử lớn nhất, quan trọng nhất của triều Nguyễn. Hay nói cách khác, có thể xem Đại Nam thực lục như là một tập “*bằng chứng*” sống động, có giá trị hết sức to lớn trong việc khẳng định chủ quyền tối cao và trọn vẹn của vương triều Nguyễn đối với vùng biển đảo.

 Là một công trình đồ sộ bởi dung lượng lớn các sự kiện lịch sử từ thời các chúa Nguyễn đến vương triều Nguyễn, Đại Nam thực lục phản ánh mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội đất nước. Riêng đối với vấn đề chủ quyền biển đảo từ năm 1802 đến năm 1885, hàng loạt các sự kiện lịch sử có liên quan đã được Quốc sử quán biên chép một cách chi tiết và rõ ràng trong bộ Đại Nam thực lục chính biên. Trên cơ sở khai thác nguồn thư tịch này, chúng tôi phân chia vấn đề chủ quyền biển đảo dưới triều Nguyễn thành một số nội dung cụ thể như sau:

**1. Đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ**

 Đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ về hình thế nước Việt Nam nói chung và vùng biển đảo nói riêng là việc làm có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nó không chỉ phục vụ cho các hoạt động của thủy quân, các đoàn thuyền vận tải của nhà nước mà còn thể hiện rõ nét chủ quyền biển đảo dưới vương triều Nguyễn. Do vậy, các vua Nguyễn đã ra lệnh cho quan lại xem xét địa hình ở các vị trí ven bờ biển, cửa biển, đảo, trên cơ sở đó tiến hành vẽ thủy trình và bản đồ để việc đi biển được thuận tiện. Công việc này bắt đầu được tiến hành ngay từ thời Gia Long. Vào tháng 1/1813, vua “*hạ lệnh cho các trấn thủ dọc bờ biển các địa phương đo những nơi cửa biển sở tại, sâu nông rộng hẹp thế nào, hàng năm cứ đến mùa xuân mùa đông thì dâng đồ bản lên. Bộ Công sẽ đưa đồ bản cho các đội thuyền vận tải của Thủy quân để cho biết đường thủy khó dễ thế nào*”[[2]](#footnote-2), tháng 3/1816: “*sai các dinh trấn, xem đo đường biển cách nhau xa gần bao nhiêu, vẽ bản đồ dâng lên”[[3]](#footnote-3)*, tháng 7/1821: “*quan giám thành đem bản đồ đường thủy từ Kinh sư ra Bắc dâng lên (từ Kinh sư đến hành cung Quảng Bình 8 trạm, từ hành cung Thạch Khê đến hành cung Nghệ An 3 trạm, từ hành cung Thanh Hoa đến hành cung Bỉm Sơn 1 trạm, từ hành cung Thanh Bình đến hành cung Bắc Thành 6 trạm, đều theo đường thủy”[[4]](#footnote-4),* tháng 1/1823: “*cửa biển Thuận An, vì gió đông nổi to, nước triều lên mạnh, cồn cát nổi lên, đường kênh nông hẹp lại, thuyền ghe đi lại khó khăn. Vua nghe tin. Sai người vẽ bản đồ trình xem*”[[5]](#footnote-5); tháng 6/1830: “*vua thấy rằng giặc biển náu núp ở các đảo ngoài biển hay quấy nhiễu nhân dân, muốn tu lý bờ biển để phòng bị. Bèn sai giám thành là bọn Hồ Văn Đặc, Lê Đức Tiến chia nhau đi Từ Áo (tức là Vụng Chùa) ở Quảng Bình, An Áo (tức là Vụng Án) ở Nghệ An, núi Vân Sơn (trước là Hòn Mê) ở Thanh Hoa, xem xét địa hình thủy thế vẽ thành bản đồ tiến lên*”[[6]](#footnote-6). Tháng 4/1831, Minh Mạng định lệ xem xét đo đạc các cửa biển như sau: *“bắt đầu từ năm nay phàm những cửa biển sở tại, rộng, hẹp, nông sâu thế nào phải xem xét đo đạc cho tường tận hơn những cửa ven biển gần bờ, nếu có đống đá, ghềnh đá, bãi cát nông, bãi cát ngầm, mà thuyền bè cần phải tránh, đều phải chua rõ là cách với bờ bao nhiêu trượng, thước, nếu cách bờ xa, khó xem xét đo đạc cũng phải ước lược xem xa gần mấy dặm, đi bộ mấy giờ mấy khắc thì vào đến bờ, và chỗ ấy trông lên núi trên bờ xem hình nó lớn hay nhỏ, hình giống cái gì, nhiều nhất phải biên kê hết cả ra, để cho dễ nhận. Hàng năm cứ vào khoảng tháng 6, tháng 7 tiếp giáp nhau, sở tại gửi bản biên kê đó đến bộ Công để lục giao cho thủy quân và các thành trấn lưu chiểu, việc đó cốt để cho sự đi biển được thuận lợi, nếu làm sai thì những viên đóng giữ các đồn cửa bể tức thì chiểu luật nặng trị tội. Rồi lại chuẩn cho bộ Công tư đi các địa phương chiếu theo hải phận trong hạt, vẽ thành bảo đồ nộp bộ để căn cứ xét dùng”*[[7]](#footnote-7). Những quy định này một lần nữa được Minh Mạng nhắc lại trong năm 1838: *“Từ trước tới nay, các địa phương hàng năm đem đệ tờ khai và đồ bản xét do cửa biển vẫn là thiếu sót, nên truyền chỉ cho các tỉnh đều phái người hội đồng với viên coi cửa biển xem đo kỹ lưỡng các cửa biển trong hạt, rộng hẹp sâu nông và đường cửa biển ngang lệch cong thẳng thế nào, thuyền bè ra vào hướng nào là tiện?, cùng là phận biển, chỗ nào có đảo nhỏ, ghềnh đá, cát ngầm, cát nông, dài rộng sâu nông thế nào?, các hòn đảo ở biển cách bờ ước bao nhiêu dặm, đi bộ mấy giờ có thể tới bờ, chân đá chân cát dài ra mấy trượng mấy thước, thuyền bè đi qua, hoặc nên theo bên tả, hoặc nên theo bên hữu, tránh xa mấy trượng mấy thước, có thể không quản ngại, ở giữa đảo, lại có vụng sâu có thể đậu được không?, và hình núi đối ngạn ở trước sau tả hữu, trông giống hình gì, có thể ghi nhận hết thảy kỹ càng, vẽ thành bản đồ nói thêm rõ ràng, hạn trong 1 tháng, phát đệ đến bộ, lại phái thủy sư, giám thành khám lại, rồi sao đưa cho thủy sư theo đó nhận kỹ, đề phòng đi thuyền đường biển”[[8]](#footnote-8)*. Việc làm này còn được thực hiện vào tháng 7/1867 và tháng 8/1874.

Hoạt động đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ không chỉ được thực hiện đối với các vùng biển gần bờ mà còn được tiến hành ở quần đảo Hoàng Sa bởi đây được nhà Nguyễn đánh giá là vùng biển hiểm yếu và từ trước đến nay việc vẽ bản đồ chưa được rõ ràng. Do vậy, Minh Mạng đã chuẩn y lời tâu của bộ Công (tháng 1/1836): *“Hàng năm, nên phái người đi dò xét khắp để thuộc đường biển. Xin từ năm nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, chọn phái biền binh thủy quân và vệ Giám thành đáp 1 chiếc thuyền ô, nhằm thượng tuần tháng hai thì đến Quảng Ngãi, bắt hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định thuê 4 chiếc thuyền của dân, hướng dẫn ra đúng xứ Hoàng Sa. Không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào, khi thuyền đi đến, cũng xét xem ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi và nước biển bốn bề xung quang nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thế hiểm trở, bình dị thế nào, phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ, Lại, xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào thuyền đi, tính ước được bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy trông vào bờ bến, đối thẳng vào là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh chếch là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm. Nhất nhất nói rõ, đem về, dâng trình”*[[9]](#footnote-9). Ngay sau đó, Minh Mạng đã cử Suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền ra đảo Hoàng Sa. Trong chuyến đi này, đội quân của Phạm Hữu Nhật không chỉ tiến hành đo đạc mà còn cắm các cột mốc bằng gỗ nhằm ghi dấu sự có mặt của quân đội nhà Nguyễn trên quần đảo Hoàng Sa. Có thể xem đây là sự kiện có giá trị to lớn trong hoạt động thực thi chủ quyền của nhà Nguyễn đối với quần đảo Hoàng Sa. Đến tháng 7/1838, Viên ngoại lang Bộ Công Đỗ Mậu Thưởng dâng lên nhà vua bản đồ về Hoàng Sa sau chuyến công cán và đã được nhà vua ban thưởng.

Từ kết quả đạt được, nhà Nguyễn tiến hành: “*sao lục bản đồ phận biển cửa biển các hạt và sách tập nghiệm đường biển chia giao cho các Thủy sư trong Kinh và tỉnh ngoài mỗi nơi mỗi bản*”[[10]](#footnote-10) để phục vụ cho các hoạt động tuần tra, giám sát, vận tải… Như vậy, với chủ trương của nhà nước cùng những nỗ lực của quan quân, triều Nguyễn đã để lại những tấm bản đồ có giá trị hết sức to lớn trong việc khẳng định chủ quyền biển đảo trong hơn nửa đầu thế kỷ XIX.

**2. Cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền trên hải đảo**

Việc thực thi chủ quyền biển đảo dưới triều Nguyễn còn được thể hiện qua hoạt động cắm cột mốc, dựng bia tại các đảo. Năm 1836, vua Minh Mạng sai Suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật mang theo bài gỗ đến Hoàng Sa cắm làm cột mốc. Mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc. Mặt bài khắc dòng chữ “*Minh Mệnh thứ 17, năm Bính Thân, Thủy quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ*”[[11]](#footnote-11). Sự kiện này đánh dấu việc nhà nước chuẩn hóa hoạt động cắm cột mốc với những quy định cụ thể.

Cùng với việc cắm cột mốc, Minh Mạng còn sai binh lính dựng miếu thờ thần, lập bia và trồng cây ở đảo Hoàng Sa. Năm 1835, vua sai Cai đội Thủy quân Phạm Văn Nguyên đem lính thợ Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu ra Hoàng Sa dựng miếu, lập bia. Hoạt động này không chỉ là sự thực thi chủ quyền của triều Nguyễn trên các đảo mà đây còn là biện pháp an ninh đường biển, giúp cho tàu thuyền qua lại trên vùng biển Đông có thể nhận biết được vị trí của các đảo một cách thuận lợi để tránh những tai nạn có thể gặp phải.

**3. Xây dựng hệ thống đồn, bảo và pháo đài**

 Đại Nam thực lục ghi chép khá cụ thể, chi tiết về việc xây mới, tu sửa các đồn, bảo và pháo đài ở các tỉnh ven biển, đặc biệt nhà Nguyễn chú trọng tăng cường hệ thống phòng thủ ven biển dọc các các tỉnh miền Trung.

Về hệ thống các đồn, bảo: tháng 2/1813 xây bảo An Hải ở Quảng Nam; tháng 8/1826 ở cho đặt các đồn thủ ở Bình Định; tháng 9/1832 đặt 8 sở và bảo ở Nghệ An, Hà Tĩnh; tháng 3/1833 đặt đồn Phú Quốc; tháng 2/1836 xây đồn bảo Thanh Hải; tháng 1/1838 lập đồn Hà Ninh ở Phú Quốc; tháng 1/1839 lập đồn ở thôn Vận ở Vân Đồn, Quảng Ninh); tháng 4/1839 ở Quảng Yên đặt 3 đồn: 1 đồn ở xã Xuân Áng, gọi là đồn Ninh Hải; 1 đồn ở thôn Vậng gọi là đồn Tĩnh Hải; tháng 7/1840 đặt bảo Thị Nại ở tỉnh Bình Định; tháng 3/1845 đặt đồn An Khoái ở Quảng Yên; tháng 4/1847 đặt đồn Trấn Dương ở tỉnh Quảng Nam; tháng 3/1848: sai tỉnh Gia Định đắp 2 bảo Tam Kỳ (thuộc Biên Hoà), Lôi Lạp (thuộc Gia Định) và bảo cũ Cần Thơ, Phú Mỹ; tháng 5/1854 đặt thêm 3 bảo An Lương, Bình Liêu, Kiên Bản ở Quảng Yên; tháng 2/1858 đặt bảo Hòa Quân ở cửa biển Thuận An.

 Về hệ thống các pháo đài: tháng 2/1813 đắp đài Điện Hải ở Quảng Nam; tháng 2/1823 dời đài Điện Hải về phía Nam khoảng hơn 50 trượng bởi vị trí cũ có nguy cơ bị sụt lở, đồng thời nhà vua ra lệnh xây pháo đài Định Hải trong thời gian này; tháng 3/1830 đắp đài An Hải (đối diện đài Điện Hải, Quảng Nam); tháng 9/1832 xây pháo đài ở Côn Lôn và Hà Tiên; tháng 2/1836 xây pháo đài Thanh Hải ở đảo Côn Lôn; tháng 12/1836 xây pháo đài Ninh Hải ở Khánh Hòa; tháng 9/1838 đặt pháo đài ở vụng Thảng Úc, Đàm Úc ở Quảng Yên; tháng 7/1840 xây pháo đài Phòng Hải ở Quảng Nam; tháng 7/1840 xây pháo đài Hổ Cơ và bảo Thị Nại ở tỉnh Bình Định tháng 4/1848 ở cửa biển Tiêu (Định Tường); tháng 9/1849 pháo đài Tiểu Hải ở Định Tường; tháng 1/1852, đặt thêm pháo đài ở chân núi Lãi Cơ ở bờ bên tả phận cửa biển Biên Hòa đối ngang với bảo Cần Giờ ở bờ bên hữu phận tỉnh Gia Định.

 Riêng tại Phú Xuân, nguy cơ bị tấn công từ phía biển là rất lớn bởi kinh đô chỉ cách biển khoảng hơn 10km. Do vậy, nhà Nguyễn tăng cường hơn nữa hệ thống phòng thủ với việc xây dựng pháo đài kiên cố. Tháng 3/1813, Gia Long cho xây đài Trấn Hải ở cửa biển Thuận An, đồng thời sai quân đóng cọc xây kè để chắn sóng biển. Từ đó trở đi, pháo đài Trấn Hải luôn được triều đình quan tâm, tu sửa mỗi khi bị hư hại do các hiện tượng thiên nhiên tác động, như vào tháng 2/1820, tháng 5/1830 (tu bổ thân đài, xây lại cửa đài xây đắp kè đá mặt trước), tháng 1/1840, tháng 9/1842 (sửa chữa bờ đá ở thành Trấn Hải); tháng 11/1843 (sửa chân thành đá ở thành Trấn Hải bị lở),…

Bên cạnh việc xây dựng, tại các đồn bảo và pháo đài, nhà Nguyễn còn quy định rõ về lực lượng trấn giữ, cách thức treo cờ, bắn súng cũng như chế độ thưởng phạt đối với quan quân thực thi nhiệm vụ nơi đây. Có thể dẫn chứng qua các sự kiện sau: định lệ treo cờ, bắn súng ở đài Trấn Hải (tháng 2/1830); đài Điện Hải và An Hải ở cửa biển Đà Nẵng trấn Quảng Nam (tháng 5/1830, 5/1831); pháo đài Kim Dữ ở Hà Tiên (tháng 10/1832).

**4. Tuần tra vùng biển đảo**

Tuần tra vùng biển đảo được nhà Nguyễn đặt ra nhằm: “*một là để thao luyện lính thủy, cho biết bơi lội; một là để diễn tập đánh dưới nước cho quen biết đường biển và cho giặc biển nghe thấy thanh thế, không dám sinh sự, thế là làm một việc mà được ba điều lợi”*[[12]](#footnote-12). Ngoài ra, việc tuần tra còn góp phần bảo đảm an toàn cho việc vận chuyển sản vật và vật liệu ở các địa phương về kinh đô bằng đường biển. Nhận thức được tầm quan trọng đó, trong khoảng thời gian từ năm 1802 đến năm 1885, hoạt động tuần tra trên biển đã được triển khai trên một phạm vi rộng lớn. Tất cả các sự kiện này đều được Quốc sử quán ghi chép cụ thể cả về thời gian, địa bàn cũng như kết quả đạt được. Có thể kể đến một số sự kiện tiêu biểu như vào tháng 3/1806: “*hạ lệnh cho Thanh Hoa và Nghệ An đem binh thuyền đi tuần biển để phòng bị*”[[13]](#footnote-13); tháng 4/1824: “*trấn thần Thanh Hoa tâu rằng thổ phỉ mới dẹp, còn nhiều đồ đảng trốn thoát hoặc tản đi làm giặc biển, nay đương kỳ vận tải đường biển, xin chia sai biền binh nghiêm xét ngoài biển Biện Sơn*”[[14]](#footnote-14); tháng 3/1826: “*vua sai bắt thêm 70 chiếc thuyền và 200 người thủy thủ ở Hoài Đức và Quảng Yên theo quan quân chia phái đi tuần phòng mặt biển*”[[15]](#footnote-15); tháng 4/1842: “*sai biền binh đạo quân thủy chia đi 2 chiếc thuyền hiệu An Hải, Tĩnh Hải và 2 chiếc ô thuyền ra tuần hành trên các mặt biển nam bắc. Lại truyền chỉ các tỉnh từ Thừa Thiên vào Nam đến Bình Thuận, ra Bắc đến Quảng Yên, đều phải nghiêm sức cho những đồn đóng các bến trong hạt cùng với những thuyền đã phái đi tuần xét, xét theo phận biển, chia đi tuần phòng để bắt giặc cướp*”[[16]](#footnote-16),…

Dưới triều Nguyễn, việc tuần tra vùng biển trên cả nước được giao cho quân đội chính quy, nhưng ở các địa phương giáp biển thì tỉnh được giao quyền chủ động. Để việc tuần tra có hiệu quả, nhà Nguyễn tăng cường cấp thuyền cho các đồn biển[[17]](#footnote-17). Theo đó, mỗi đồn biển được cấp 2 chiến thuyền ô và 3 chiến thuyền hạng nhẹ chia thành 2 ban thay nhau tuần thám. Đồng thời, thuyền đi tuần tiễu còn được trang bị súng trường, pháo thăng thiên, câu liêm, kính thiên lí, …để sẵn sàng đối phó với cướp biển. Trước mùa tuần biển, quân lính được ứng trước từ 1 đến 2 tháng lương thực đối với quân tỉnh phái, từ 3 đến 4 tháng lương thực đối với quân Kinh phái để sống trên biển dài ngày.

Thời gian tuần tra thường bắt đầu vào tháng 3 và kết thúc vào tháng 7 như quy định Minh Mạng ban hành năm 1830: “*các địa phương ven biển từ Quảng Bình trở ra Bắc, từ nay trở về sau, hàng năm cứ bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 7 thì phải 2 lần thượng phái binh thuyền đi đến các hòn đảo mà thuyền giặc có thể đỗ được để tìm xét. Nếu thấy thuyền người Thanh dị dạng ấn nấp, tình trạng khả nghi, thì bắt giải cho quan địa phương tra xét. Lại thông dụ cho các thành trấn chuyển sức cho lái buôn người Thanh bảo lẫn nhau phàm đến buôn bán ở các hạt phải có hàng hóa mới cho vào cửa biển, không cho nói thác là thuyền không chiêu khách để ngăn sự gian trá. Làm trái thì phạt tội”*[[18]](#footnote-18)*.* Đối với các tỉnh phía Nam, khoảng thời gian tuần tra diễn ra muộn hơn (từ tháng 4 đến tháng 10). Đến tháng 6/1840, nhà Nguyễn định lại “*lệ thuyền quân tuần biển hàng năm của các tỉnh Nam Kỳ, cứ đến tháng 9 thì rút về*”[[19]](#footnote-19).

Để có cơ sở kiểm tra hoạt động tuần tra, triều đình quy định lực lượng đảm nhận nhiệm vụ phải lập biên bản để làm bằng chứng khi bị tra xét. Biên bản ghi rõ ngày tháng, giờ nào, đến đâu, nơi giáp giới hoặc cuối nơi giáp giới gặp thuyền đi tuần của đồn biển nào. Đến cuối mỗi tháng, viên đồn biển ấy đem tất cả các giấy biên từng ngày đóng thành tập và trình nộp lên cho quan địa phương. Quan địa phương xét thấy trong tháng, trừ ngày nào là có gió mưa không thể đi được, còn những ngày nào không biên ký, không liên lạc với nhau thì lập tức cho tra xét. Còn nếu cứ theo mức bình thường, liên tục không gián đoạn, thì cứ mỗi tháng 3 kỳ, tư vào bộ để lưu trữ. Sau khi tuần tra xong, các thuyền phải nhanh chóng trở về, không được tự tiện ở lại bất kỳ địa điểm nào. Trong quá trình tuần tra, nếu gặp thuyền giặc thì lập tức đuổi bắt. Ban ngày thì bắn 3 phát đại bác, ban đêm cũng bắn 3 phát đại bác và bắn 5 chiếc pháo thăng thiên làm hiệu.

Để tránh chồng chéo trong hoạt động tuần tra giữa các vùng biển, nhà Nguyễn chuẩn y thực hiện việc dựng cột mốc trên biển và ghi rõ giáp giới tuần biển, cụ thể là từ Bình Thuận trở ra Bắc đến các đồn biển ở ven biển Yên Quảng, ở những nơi hai đồn biển tiếp giáp nhau thì đều dựng cột mốc trên bờ biển, ghi rõ phía Nam thì thuộc về bờ biển này, phía Bắc thì thuộc về đồn biển kia. Trên cơ sở vị trí của những cột mốc trên bờ biển, các thuyền đi tuần tra cứ căn cứ theo hải phận của đồn biển để thực thi nhiệm vụ. Mỗi khi đi tuần phải qua chỗ cột mốc giáp nhau mới được trở về. Thuyền đi tuần của tỉnh phái thì xét theo hải phận của tỉnh mà tuần thám.

Không chỉ quy định rõ về thời gian, cách thức tuần tra, nhà Nguyễn còn đề ra các hình thức thưởng phạt thích đáng đối với lực lượng tuần tra. Nếu các thuyền đi tuần ở vùng biển không hoàn thành nhiệm vụ thì sẽ bị trừng phạt, ví như trường hợp tháng 2 năm 1837, ở phận biển Chu Mãi, Cảnh Dương phủ Thừa Thiên có giặc biển đón cướp thuyền buôn gạo, Thủ ngự là Phạm Văn Thuận đem thuyền quân đi tuần ở biển đuổi theo không kịp. Vua nghe việc ấy và cho rằng: “*Kinh kỳ là nơi tôn trọng, giặc biển bèn dám nhòm sơ hở ngầm phát, rất là đáng giận, quan quân ở đồn ấy không biết ra sức bắt lấy, để cho bay xa, thì gọi là đi tuần ở biển là làm việc gì, lập tức cách chức Phạm Văn Thuận cho đeo tội đi bắt giặc, bọn Kinh doãn đều bị giáng, rồi cho thự Đề đốc Nguyễn Văn Mỹ đem thuyền quân ở phủ và ở đồn ấy ra biển đuổi bắt…*”[[20]](#footnote-20).

Trong công tác tuần tra vùng biển đảo không thể không nhắc đến hoạt động tuần giá vùng biển của các vua triều Nguyễn. Việc làm này biểu hiện rõ nét nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng, vị trí của biển đảo trong chiến lược xây dựng, phát triển và bảo vệ chủ quyền đất nước của các vua triều Nguyễn. Từ Gia Long cho đến Tự Đức, các vua Nguyễn chủ yếu tuần giá ở cửa biển Thuận An, Tư Hiền (thuộc Thừa Thiên) bởi lẽ đây là địa điểm giữ vai trò chủ chốt trong hệ thống phòng thủ của triều Nguyễn từ phía Đông. Quan tâm đến vùng biển ở kinh đô Phú Xuân biểu hiện bằng hành động trực tiếp tuần giá đã phản ánh quyền làm chủ của nhà Nguyễn đối với vùng biển đảo. Từ 1802 đến 1885 có đến gần 70 lần các vua Nguyễn ngự giá về cửa biển Thuận An, Tư Hiền để kiểm tra việc bố phòng giữ bờ biển (tháng 3, 4, 5, 7/1836; tháng 4/1874; tháng 5/1875; tháng 6/1876; tháng 4, 5, 6/1877; tháng 4, 5, 6/1878; tháng 4, 6/1879, tháng 5, 6/1882); kiểm tra đài Trấn Hải (tháng 4/1813, tháng 1/1821, tháng 4/1823, tháng 3/1825, tháng 3/1826, tháng 5/1830, tháng 3, 5/1831, tháng 4 và 5/1832, tháng 2/1833, tháng 6/1839, tháng 3/1860, tháng 4/1868, tháng 4/1872 ); xem thao diễn thủy sư, pháo binh, duyệt đại pháo (tháng 7/1836, tháng 4/1838, tháng 4, 5, 6/1840, tháng 5/1847, tháng 5/1850, tháng 5/1853, tháng 5/1857, tháng 2/1858, tháng 5/1867, tháng 5/1870, tháng 5/1872, tháng 2, 4/1874, tháng 5/1875, tháng 5,6/1881).

**5. Công tác cứu hộ, cứu nạn**

Đối với vùng biển Đại Nam, việc khai thác và đi lại trên biển luôn có nguy cơ gặp nạn từ các hiện tượng như bão; mắc cạn, va phải đá ngầm do điều kiện tự nhiên, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cộng với đặc điểm địa hình vùng biển đảo quy định. Do vậy, từ những năm đầu triều Gia Long cho đến cuối triều Tự Đức, bất cứ lực lượng nào dù là người trong nước hay ngoài nước, dù là thuyền công hay tư nếu gặp bất trắc trên biển đều được triều Nguyễn khẩn trương cứu hộ, cứu nạn bằng những việc làm cụ thể như thăm hỏi, ân cấp tiền, gạo, tạo điều kiện thuận lợi cho các đoàn thuyền trở về an toàn. Có thể minh chứng bằng một số sự kiện tiêu biểu như: tháng 11/1804: “S*ai dịch nhà Thanh là bọn Lâm Quý, Lâm Bảo đáp thuyền buôn qua Bành Hồ (thuộc tỉnh Phúc Kiến), gặp gió phải đầu vào cửa Đại Chiêm, Dinh thần Quảng Nam đem việc tâu lên. Vua sai cấp cho bọn Quý mỗi ngày 3 quan tiền, cho thuyền hộ là Trần Thăng Thái và những thủy thủ 100 quan tiền, 100 phương gạo. Sau lại cho bọn Quý mỗi người 10 lạng bạc, sai đưa theo đường bộ về nước*”[[21]](#footnote-21); tháng 8/1809: “*thuyền buôn của Ngô Ngạnh là người Xiêm gặp bão dạt vào bến Đà Nẵng, cấp cho 200 phương gạo”*[[22]](#footnote-22)*;* tháng 12/1836: “*thuyền buôn Anh Cát Lợi đi qua Hoàng Sa, mắc cạn, bị vỡ và đắm, hơn 90 người đi thuyền sam bản đến bờ biển Bình Định. Vua được tin, dụ tỉnh thần lựa nơi cho họ trú ngụ, hậu cấp cho tiền và gạo, Lại phái thị vệ thông ngôn đến dịch lời thăm hỏi”*[[23]](#footnote-23); tháng 1/1848: “*cấp lương ăn cho thuyền buôn nước Thanh bị gió bão (Thuyền buôn của Phúc Kiến giạt vào đậu ở cửa biển Cần Giờ, Gia Định, chuẩn cấp cho mỗi người đều 1 phương gạo)”*[[24]](#footnote-24)*,* tháng 1/1859: “*một chiếc thuyền sam bản của người Tây dương bị nạn gió giạt đến cửa biển Đại Áp tỉnh Quảng Nam. Trong thuyền có 12 người vừa đàn ông, đàn bà Tây dương: 1 người Anh Cát Lợi, 1 người Hoà Lang Đê còn thì đều là người Chà Và. Viện Cơ mật xin hậu cấp cho đồ ăn đồ mặc và giấy thông hành cho đáp thuyền người nước Thanh trở về, cho họ biết đức ý của triều đình*”[[25]](#footnote-25),…

Hoạt động cứu nạn diễn ra trong suốt hơn nửa thế kỷ XIX minh chứng rõ nét cho truyền thống nhân đạo của các vua nhà Nguyễn. Việc hỗ trợ kịp thời của triều đình không chỉ giúp tàu thuyền vượt qua cơn hoạn nạn mà qua đó nhà Nguyễn cũng đã khẳng định quyền làm chủ biển đảo của mình, góp phần thúc đẩy mối bang giao, tình hữu nghị với các nước.

***6. Phòng, chống giặc biển***

Dưới triều Nguyễn, việc khai thác, vận chuyển hàng hóa trên vùng biển của ngư dân, thuyền buôn và các loại thuyền công sai của nhà nước là hoạt động diễn ra thường xuyên. Ngoài gió bão, mắc cạn hay va phải đá ngầm, các lực lượng này còn có nguy cơ bị tấn công bởi nạn giặc biển. Thực tế đã cho thấy, trong hơn nửa đầu thế kỷ XIX, nạn cướp biển là mối đe dọa đến tính mạng của con người cũng như tài sản của những đoàn thuyền. Hải tặc hoạt động trên một phạm vi rộng lớn từ vùng biển miền Đông Bắc đến biển Tây Nam, tập trung nhiều ở các tỉnh Quảng Yên, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Bình Định, Bình Thuận, Hà Tiên. Chúng không chỉ tiến hành quấy phá trên biển mà thậm chí có lúc còn tiến sâu hơn vào đất liền để cướp bóc, giết hại người dân ở các địa phương ven biển. Do vậy, phòng, chống giặc biển là hoạt động luôn được triều Nguyễn quan tâm thực thi để bảo vệ tính mạng và tài sản của người dân, từ đó góp phần giữ gìn an ninh, trật tự vùng biển đảo. Chính sách phòng giặc biển thể hiện ở việc triều Nguyễn cắt đặt binh lính, xây dựng đồn, bảo, trang bị các loại thuyền, ví như trường hợp tháng 5/1805: “*giặc biển Chà Và cướp bóc ở ngoài biển, dân Côn Lôn bị hại, Thủ thần xin hạ lệnh cho các thuyền công và thuyền tư đều được sửa sang khí giới để phòng bị*”[[26]](#footnote-26)); trang bị vũ khí cho thuyền, như vào tháng 5/1841:*“thuyền buôn ở tỉnh Phú Yên vẫn lo bị nạn giặc biển, Thuyền không mang binh khí, không thể tự vệ được. Tỉnh thần xin lượng cấp cho súng trường, ống phun lửa để giúp tiện lợi cho người buôn bán. Vua y cho”*[[27]](#footnote-27)); thậm chí có cả trường hợp nhà Nguyễn cho dời dân ở trên đảo để tránh giặc (tháng 11/1864: “*Tỉnh Thanh Hóa nhiều lần thấy thuyền giặc 3 – 4 chiếc, hoặc 5 – 6 chiếc hoặc hơn 50 chiếc, nhởn nhơ ngoài biển, xin cho dời dân Biện Sơn, (ở chơ vơ hòn đảo ngoài biển), tạm đến trú ngụ thôn Hà Niệm*”[[28]](#footnote-28)).

Nổi bật hơn cả là những trận đánh thắng giặc biển của quan quân triều Nguyễn đã được Đại Nam thực lục biên chép cụ thể (xem bản thống kê kèm theo).

Bên cạnh việc tăng cường lực lượng, trang bị vũ khí, chế độ thưởng phạt thích đáng đối với lực lượng quan quân trong hoạt động đánh giặc biển, triều Nguyễn còn tăng cường phối hợp với nhà Thanh để giải quyết tận gốc nạn hải tặc chẳng hạn như tháng 8/1842, Trương Đăng Quế xin phép triều đình làm quốc thư gửi cho tỉnh Quảng Đông để ngăn chặn nạn giặc biển. Hoạt động này còn được diễn ra vào tháng 9/1851, tháng 8/1853, tháng 1/1871, tháng 2/1872, tháng 11/1882. Ngược lại, về phía nhà Thanh, nhà Thanh cũng đã chủ động trong việc kết hợp với quân triều Nguyễn để đánh giặc (tháng 4, 9/1843; tháng 5/1847, tháng 12/1874, tháng 5/1877).

Trong một số trường hợp, nếu quan quân giữ việc kiểm soát vùng biển sở tại hoàn thành tốt nhiệm vụ chống giặc biển thì sẽ được ban thưởng có thể bằng tiền, vũ khí hay thăng chức, chẳng hạn vào tháng 7 năm 1823, binh hai đội An Hải, Thanh Châu đánh, bắt sống và chém được mấy tên giặc biển Chà Và cướp đảo Lại Dữ (Hòn Rái) ở Hà Tiên. Vua Minh Mạng đã ban thưởng cho binh lính hai đội 100 quan tiền. Ngược lại, nếu không hoàn thành nhiệm vụ thì có thể bị giáng chức, như trường hợp tháng 5/1839 ở Bình Định “*có thuyền giặc người nước Thanh lén lút phát ra ở địa phận cửa biển Thi Nại, cướp lấy hàng hóa của người buôn rồi đi. Việc đến tai vua, viên bộ biền là Lãnh binh Phan Văn Hứa và quan tỉnh là Tôn Thất Lương đều bị giáng cấp*”[[29]](#footnote-29). Nhìn chung, dưới triều Nguyễn, về cơ bản những lần giặc biển quấy phá đều được dập tắt. Đó cũng chính là nỗ lực lớn của quan quân nhà Nguyễn trong việc bảo vệ và thực thi chủ quyền biển đảo.

\*

\* \*

Với khoảng thời gian 88 năm, tính từ khi bắt đầu khởi thảo (năm 1821) cho đến khi hoàn thành và khắc in xong những quyển cuối cùng (năm 1909), bộ chính sử Đại Nam thực lục đã trở thành một nguồn tư liệu hết sức có giá trị. Trong đó, những sự kiện gắn liền với các hoạt động nhằm xác lập, thực thi và bảo vệ chủ quyền biển đảo đã được tái hiện một cách sinh động, chân thật dưới ngòi bút của các sử quan triều Nguyễn. Đây không chỉ là một trong những trang sử đẹp nhất, hào hùng nhất của lịch sử dựng nước và giữ nước mà còn là chứng cứ vững chắc về chủ quyền biển đảo dưới vương triều Nguyễn nói riêng và của cả dân tộc Việt Nam nói chung.

1. \* Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Huế [↑](#footnote-ref-1)
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục, tập 1*, Nhà xuất bản Giáo dục, tr.856. [↑](#footnote-ref-2)
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd, tập 1*, tr.922. [↑](#footnote-ref-3)
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd, tập 2*, tr.145. [↑](#footnote-ref-4)
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd, tập 2*, tr.255. [↑](#footnote-ref-5)
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd, tập 3*, tr.74. [↑](#footnote-ref-6)
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd, tập 3*, tr.165. [↑](#footnote-ref-7)
8. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd, tập 3*, tr.265-266. [↑](#footnote-ref-8)
9. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd, tập 4*, tr.867. [↑](#footnote-ref-9)
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd, tập 5*, tr.430. [↑](#footnote-ref-10)
11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd,* tập 4, tr.867. [↑](#footnote-ref-11)
12. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 5, tr. 38. [↑](#footnote-ref-12)
13. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 1, tr.656. [↑](#footnote-ref-13)
14. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 2, tr.342. [↑](#footnote-ref-14)
15. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 2, tr.494. [↑](#footnote-ref-15)
16. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 6, tr.347. [↑](#footnote-ref-16)
17. Dưới thời Minh Mạng, nhà vua chủ trương đóng nhiều loại tàu thuyền phục vụ cho hoạt động tuần tra. Chẳng hạn vào năm 1820, nhà vua cho phép đóng một chiếc thuyền vượt biển hạng lớn và 2 chiếc thuyền hạng nhỏ; tháng 6 năm 1824, đóng thuyền An Hải; tháng 2 năm 1826 đóng 53 chiếc thuyền ô và thuyền lê; năm 1835, các tỉnh có hải phận đều đóng 2,3 chiếc thuyền; năm 1838, vua sai bộ Công đóng thuyền đi tuần với đặc điểm không cần lớn quá như thuyền hiệu, cũng không nên nhỏ quá như thuyền ô, thuyền lê. [↑](#footnote-ref-17)
18. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 3, tr. 52. [↑](#footnote-ref-18)
19. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 5, tr. 742. [↑](#footnote-ref-19)
20. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 5, tr. 37. [↑](#footnote-ref-20)
21. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 1, tr. 618 [↑](#footnote-ref-21)
22. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 1, tr. 761 [↑](#footnote-ref-22)
23. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 4, tr. 1054 [↑](#footnote-ref-23)
24. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 7, tr. 54 [↑](#footnote-ref-24)
25. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 7, tr. 593 [↑](#footnote-ref-25)
26. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 1, tr.634. [↑](#footnote-ref-26)
27. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 6, tr.166. [↑](#footnote-ref-27)
28. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 7,tr.889. [↑](#footnote-ref-28)
29. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Sđd*, tập 5, tr.504. [↑](#footnote-ref-29)